



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



NỘI DUNG

- * Thông tin chung
- * Tình hình hoạt động 2018
- * Báo cáo và đánh giá về HĐSX KD

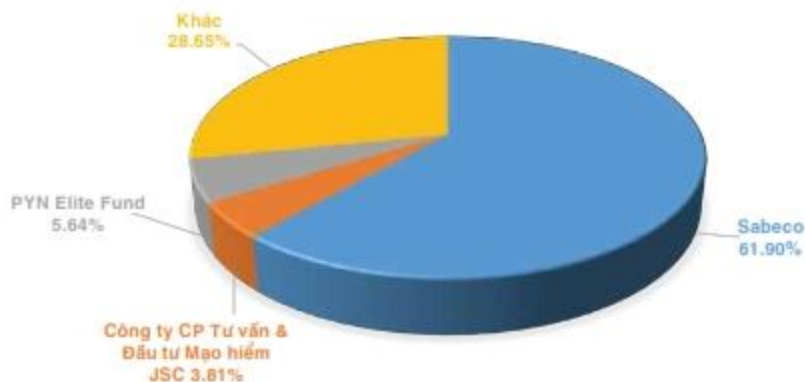
- * Báo cáo của Ban Kiểm Soát
- * Báo cáo tài chính

CHÚNG TÔI LÀ CHUYÊN GIA VỀ CÁC LOẠI NƯỚC GIẢI KHÁT

Trong năm 2018, Công ty CP NGK Chương Dương tiếp tục định hình lại Doanh nghiệp để tăng trưởng mạnh mẽ & bền vững với các quyết định chiến lược nhằm mở rộng & xây dựng thương hiệu trở thành sự lựa chọn trọng tâm của NTD. Chúng tôi tăng cường thay đổi mẫu mã bao bì để mang lại một hiệu quả mới, tạo thêm giá trị lâu dài cho các cổ đông & mọi người kết nối với doanh nghiệp chúng tôi.

Đánh giá thường niên năm nay cung cấp hành trình liên tục của chúng tôi trong việc cải thiện hoạt động doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu & sự đổi mới liên tục của một công ty NGK.

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN



THÔNG TIN CÔNG TY:

Công ty CP Nước Giải Khát Chương Dương

Mã cổ phiếu:

SCD

Tên Tiếng Anh:

Chuong Duong Beverages JSC

Tên viết tắt:

CDbeco

Vốn điều lệ:

85.000.000.000 đồng

Trụ sở chính:

606 Vo Van Kiet Boulevard,
Cau kho ward, Dis. 1, HCMC, Vietnam

Điện thoại:

(84-28)3836 7518

Fax:

(84-28)3836 7176

Email:

infor@cdbeco.com.vn

Website:

www.cdbeco.com.vn
www.chuongduong.vn
www.cdbeco.vn 0300584564

Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp & MST:

0300584564

CÁC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2018

THƯƠNG HIỆU ĐƯỢC NÂNG LÊN & THAY ĐỔI

Chúng tôi chuyển đổi mẫu mã bao bì mới nhằm đáp ứng đúng yêu cầu của nhu cầu người tiêu dùng



ĐẨY MẠNH THƯƠNG HIỆU CÓ LỢI CHO SỨC KHỎE

Chúng tôi đã sản xuất ra các loại sản phẩm có lợi cho sức khỏe, rất phù hợp với nhu cầu & thị hiếu người tiêu dùng ngày nay. Vì họ càng ngày càng quan tâm đến sức khỏe, chăm sóc sắc đẹp.



HỖ TRỢ & GIÚP ĐỠ CỘNG ĐỒNG



Công ty CP NGK Chương Dương đã đóng góp hơn 1 tỷ đồng sản phẩm để hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn, các em học sinh giỏi nhưng hoàn cảnh khó nhọc,..Thông qua tổ chức xã hội như Thành đoàn TPHCM, các tỉnh, nhân viên công ty & các đối tác cũng đã hỗ trợ.

KHUYẾN KHÍCH THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG



Chúng tôi cân nhắc mức lương, chế độ ưu đãi để hỗ trợ chiến lược tăng trưởng của chúng tôi. Những sự thay đổi này giúp chúng tôi nuôi dưỡng một nền văn hóa tăng trưởng hiệu suất cao với sự tập trung sắc nét vào việc thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Chúng tôi khuyến khích người lao động, cộng sự của chúng tôi tò mò & nắm lấy tinh thần kiểm tra và học hỏi.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Tại TPHCM, chúng tôi đã xây dựng mối quan hệ đối tác với các cơ quan hữu quan để đảm bảo nguồn xử lý nước thải phù hợp với việc bảo vệ môi trường vệ sinh & không ảnh hưởng đến nguồn nước cung cấp cho người dân TPHCM.



HƯƠNG VỊ

Vượt Thời Gian

VI NGUYÊN BẢN

Saxi!

CHUNG QUỐC DƯƠNG
Since 1952

HƯƠNG VỊ
Vượt Thời Gian

Nha Đam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

SODA
CHƯƠNG DƯƠNG

Cam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Nha Đam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Dâu
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Saxi
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Saxi
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Cam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Cam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Dâu
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Chương Dương
Bottled Drinking Water

Nha Đam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Saxi
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

THE POWER
BEHIND
OUR
FAVOURITE
BRANDS

Chương Dương
Bottled Drinking Water

SODA
CHƯƠNG DƯƠNG

Nha Đam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Chương Dương
Bottled Drinking Water

Dâu
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Cam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Dâu
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Dâu
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

SODA
CHƯƠNG DƯƠNG

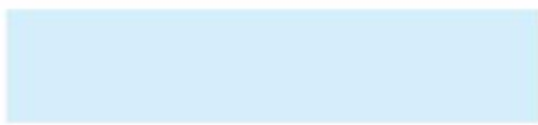
Cam
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

Saxi
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952

SODA
CHƯƠNG DƯƠNG

Chương Dương
Bottled Drinking Water

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



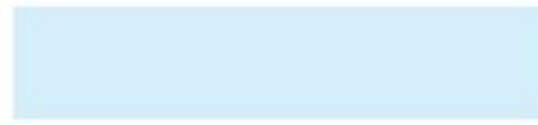
Ông Neo Gim Siong Bennett

Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Ông Trần Đức Hòa

Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Thành viên (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Ông Trịnh Huy Hóa

Thành viên (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Ông Đặng Trung Kiên

Thành viên (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Ông Phạm Tấn Lợi

Thành viên (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)

BAN KIỂM SOÁT



Ông Nguyễn Hoàng Hiệp

Thành viên (từ ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Ông Nguyễn Kiến Quốc

Trưởng ban
(đến ngày 19 tháng 7 năm 2018)



Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung

Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC



Ông Neo Hock Tai, Schubert

Tổng Giám đốc
(từ ngày 10 tháng 1 năm 2019)



Ông Phạm Tấn Lợi

Tổng Giám đốc
(từ ngày 12 tháng 12 năm 2018 đến ngày 10 tháng 1 năm 2019)



Ông Võ Văn Thọ

Tổng Giám đốc
(đến ngày 12 tháng 12 năm 2018)

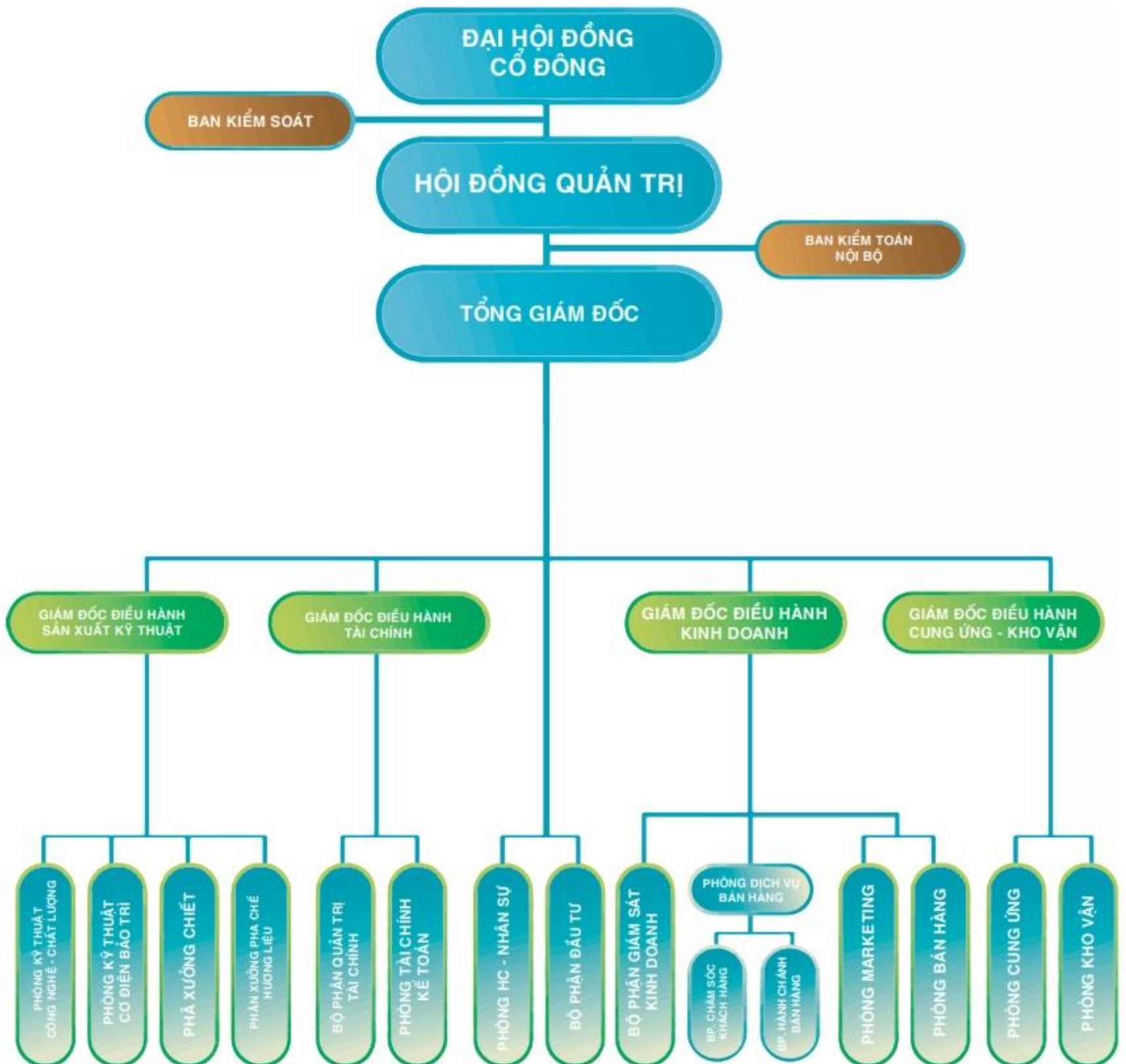
Ông Hoàng Quang Dũng

Giám đốc Điều hành Sản xuất
(đến ngày 26 tháng 12 năm 2018)

Bà Nguyễn Thúy Phượng

Giám đốc Tài chính
(kiêm Kế toán trưởng)
(từ ngày 8 tháng 11 năm 2018)

CƠ CẤU TỔ CHỨC





KHÔNG
CHẤT
BẢO QUẢN

VITAMIN
C

GIỮA
THỜI

VITAMIN
C

KHÔNG
CHẤT
BẢO QUẢN

KHÔNG
MÀU SẮC

Nha Đam
CHUONG DUONG
Since 1952

Nha Đam Chuong Duong
tươi trẻ
mỗi ngày

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUONG DUONG

606 VÕ VĂN KIẾT, P. CẦU KHO, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM ĐT: (84-28) 38367518 / 38368747 - FAX: (84-28) 38367176

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2019

TÀI LIỆU ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (CDBECO)

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua các nội dung như sau:

1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về hoạt động SXKD năm 2018 và kế hoạch 2019.

Tham khảo tài liệu đính kèm.

2. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát 2018.

Tham khảo tài liệu đính kèm.

3. Phê chuẩn kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Tham khảo tài liệu đính kèm.

4. Lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập cho Công ty trong năm tài chính 2019.

Hội đồng Quản trị trình Đại hội cổ đông thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán cho CDBECO là Công ty kiểm toán độc lập cho Tổng Công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn trong năm tài chính 2019.

5. Phân phối lợi nhuận 2018 và kế hoạch 2019:

5.1 Phân phối lợi nhuận 2018.

STT	Diễn giải	Kế hoạch 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện 2018 (Triệu đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	-	(3.039)
2	Lợi nhuận sau thuế	3.772	5.236
3	Phân phối lợi nhuận, trong đó:	-	2.197
	-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.685
	-Trích quỹ đầu tư phát triển	-	512
	-Trích quỹ công tác xã hội	-	-
	-Chia cổ tức	-	-
	-(Tỷ lệ chia cổ tức)	-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	-	-

5.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận 2019:

STT	Diễn giải	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019
1	Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(3.039)	-
2	Lợi nhuận sau thuế	5.236	9.642
3	Phân phối lợi nhuận, trong đó:	2.197	9.642
	-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.685	2.235
	-Trích quỹ đầu tư phát triển	512	964
	-Trích quỹ công tác xã hội	-	-
	-Chia cổ tức	-	6.443
	(Tỷ lệ chia cổ tức)	-	7.6%
4	Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	-	-

6. Quyết toán thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 và đề xuất tiền thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2019.

Quyết toán:

STT	Diễn giải	Đơn vị	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018
1	Quỹ tiền lương	VNĐ	336.000.000	169.986.563
2	Quỹ thù lao	VNĐ	576.000.000	576.000.000
3	Quỹ tiền thưởng	VNĐ		
	Tổng:	VNĐ	912.000.000	745.986.563

Kế hoạch 2019:

Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông 2019 thông qua tổng số tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 912.000.000 đồng.

7. Bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát:

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông 2019 thông qua việc bầu bổ sung thành viên của Ban Kiểm soát. Số lượng bầu bổ sung là 01 thành viên.

Thành viên ứng cử: :.....

Thành viên được đề cử:.....

Việc bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát sẽ được tiến hành tại Đại hội.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP HĐQT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ Tịch

Neo Gim Siong Bennett

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		192.566.273.595	192.288.057.739
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64.975.788.530	62.944.437.528
Tiền	111		54.975.788.530	42.944.437.528
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	90.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	16.584.645.851	58.892.937.520
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.043.820.457	58.279.909.057
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		257.840.875	207.129.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.101.978.682	805.489.180
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(818.994.163)	(399.590.212)
Hàng tồn kho	140	10(a)	19.206.767.193	24.290.216.889
Hàng tồn kho	141		19.964.073.431	25.079.900.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(757.306.238)	(789.683.427)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.799.072.021	1.160.465.802
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.090.583	414.681.666
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	1.456.981.438	745.784.136

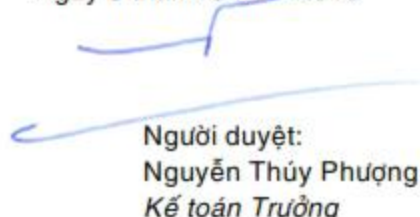
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		43.069.208.100	47.734.270.417
Tài sản cố định	220		7.858.268.123	11.169.481.044
Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.830.065.643	11.128.314.379
Nguyên giá	222		58.804.410.400	58.674.510.400
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.974.344.757)	(47.546.196.021)
Tài sản cố định vô hình	227	12	28.202.480	41.166.665
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.271.989.946)	(1.259.025.761)
Bất động sản đầu tư	230	13	23.808.760.680	23.808.760.680
Nguyên giá	231		23.808.760.680	23.808.760.680
Tài sản dở dang dài hạn	240		831.901.294	597.880.913
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	831.901.294	597.880.913
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.070.278.003	5.658.147.780
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	158.714.770	702.538.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	222.212.867	750.573.535
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	3.689.350.366	4.205.035.608
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.635.481.695	240.022.328.156




Người lập:
Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Ngày 8 tháng 3 năm 2019



Người duyệt:
Nguyễn Thúy Phương
Kế toán Trưởng




Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46.412.923.589	54.351.114.876
Nợ ngắn hạn	310		45.692.923.589	53.631.114.876
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	20.460.526.744	25.008.062.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.321.820.628	329.883.387
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	1.221.171.244	1.536.860.344
Phải trả người lao động	314		3.464.360.020	2.416.611.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	15.614.654.952	23.218.493.835
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	933.700.721	1.129.417.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.676.689.280	(8.213.779)
Nợ dài hạn	330		720.000.000	720.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		720.000.000	720.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		189.222.558.106	185.671.213.280
Vốn chủ sở hữu	410	22	189.222.558.106	185.671.213.280
Vốn cổ phần	411	23	85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	104.057.535.579	104.057.535.579
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	421		512.299.365	(3.039.045.461)
-Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.039.045.461)	-
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		3.551.344.826	(3.039.045.461)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		235.635.481.695	240.022.328.156

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	26	296.499.854.631	356.853.086.102
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	18.500.553.035	29.555.488.703
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	277.999.301.596	327.297.597.399
Giá vốn hàng bán	11	27	213.327.371.362	252.708.169.775
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		64.671.930.234	74.589.427.624
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.082.160.581	6.604.156.228
Chi phí tài chính	22		19.879.986	248.221.597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	225.555.556
Chi phí bán hàng	25	29	36.733.019.865	48.601.039.081
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	33.244.791.917	35.541.302.256
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.756.399.047	(3.196.979.082)
Thu nhập khác	31		2.201.607.931	466.371.020
Chi phí khác	32		5.524.979	521.395
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.196.082.952	465.849.625
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.952.481.999	(2.731.129.457)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	187.873.446	836.276.672
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	528.360.668	(528.360.668)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.236.247.885	(3.039.045.461)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	419	(690)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01		5.952.481.999	(2.731.129.457)
Điều chỉnh cho các khoản			3.441.112.921	3.598.305.624
Khấu hao và phân bổ	02		387.026.762	301.889.556
Các khoản dự phòng	03		(9.075.192.466)	(6.600.661.246)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		-	225.555.556
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		705.429.216	(5.206.039.967)
<i>Biến động các khoản phải thu</i>	09		42.445.172.672	(9.011.258.331)
Biến động hàng tồn kho	10		5.631.512.127	(21.240.064.390)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(9.013.103.845)	1.256.633.271
Biến động chi phí trả trước	12		616.414.950	
			40.385.425.120	(18.029.858.510)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(225.555.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(836.276.672)	(4.970.988.343)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.988.586.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.549.148.448	(28.214.988.417)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(363.920.381)	(572.670.072)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(170.000.000.000)	(263.800.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		125.000.000.000	310.800.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.847.595.435	7.144.411.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5	(37.516.324.946)	53.571.741.174

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Tiền thu từ đi vay	33		-	20.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(20.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.472.500)	(21.190.366.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.472.500)	(21.190.366.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.031.351.002	4.166.386.257
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		62.944.437.528	58.778.051.271
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70		64.975.788.530	62.944.437.528



Bùi Thị Kim Chi
Kế Toán

Ngày 8 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Thúy Phương
Kế Toán Trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 383 nhân viên (1/1/2018: 413 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 19 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 8 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“VAS 18”). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Công ty áp dụng VAS18, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.346.456.250 VND (1/1/2018: 10.112.162.500 VND). Nợ dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng và giảm một khoản tương ứng là 9.346.456.250 VND (1/1/2018: nợ dài hạn và lỗ lũy kế tăng 10.112.162.500 VND); và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 765.706.250 VND (lỗ thuần sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ tăng 858.394.007 VND).

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt tổng tài sản, bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá thỏa mãn quy định về trình bày báo cáo bộ phận. Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 thuyết minh đầy đủ thông tin về giá trị của mỗi bộ phận tài sản như đã được phân loại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2018	1/1/2018
Tiền mặt	564.696.615	12.777.468
Tiền gửi ngân hàng	54.411.091.915	42.931.660.060
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.000.000.000
	64.975.788.530	62.944.437.528

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,3% một năm (1/1/2018: 4,8% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày gửi tiền. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6% một năm (1/1/2018: 6% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2018		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1,105,000	5.525%	6,500,000,000	(*)	-
Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	1/1/2018		
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	1,105,000	5.525%	6,500,000,000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10,748,221,283	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hiếu Huy	-	21,045,106,568
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc Thắng	-	6,920,348,076
Công ty TNHH Thương mại Khuê Minh	-	8,667,195,014
Các khách hàng khác	4,295,599,174	21,647,259,399
	15,043,820,457	58,279,909,057

(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10,748,221,283	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu lãi tiền gửi	1,709,013,698	481,416,667
Tạm ứng cho nhân viên	128,656,684	138,493,760
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31,000,000	31,000,000
Phải thu khác	233,308,300	154,578,753
	2,101,978,682	805,489,180

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

31/12/2018 VNĐ				
Tên Công ty	Số ngày quá hạn	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Nợ quá hạn				
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 4 năm	322,620,177	322,620,177	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thạch Thuận Thành	-	-	250,657,220	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 4 năm	250,657,220	155,999,833	-
Các khách hàng khác	Hơn 4 năm	155,999,833	89,716,933	1,101,128,951
		1,190,845,884	-	-
		1,920,123,114	818,994,163	1,101,128,951
1/1/2018 VNĐ				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
	Hơn 3 năm	322,620,177	-	322,620,177
	-	-	-	-
	Hơn 3 năm	250,657,220	-	250,657,220
	Hơn 3 năm	155,999,833	-	155,999,833
	Hơn 3 năm	1,403,288,740	399,590,212	1,003,698,528
		2,132,565,970	399,590,212	1,732,975,758

Theo Biên bản thanh tra ngày 5 tháng 11 năm 2015 của Thanh tra Bộ Tài chính, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đã được trích lập trong các năm 2014 trở về trước. Trong năm 2018, một phần khoản phải thu này được trích lập dự phòng lại do Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này đã quá hạn, khả năng có thể thu hồi thấp và việc trích lập dự phòng là phù hợp theo quy định hiện hành.

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	399,590,212	110,100,008
Dự phòng trích lập trong năm	419,403,951	289,490,204
Số dư cuối năm	818,994,163	399,590,212

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6,521,781,674	(524,866,010)	9,868,511,270	(552,972,199)
Công cụ và dụng cụ	2,742,320,064	(232,440,228)	35,097,792	(236,711,228)
Thành phẩm	10,699,971,693	-	15,176,291,254	-
	19,964,073,431	(757,306,238)	25,079,900,316	(789,683,427)

(b) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	789.683.427	777.284.075
Dự phòng trích lập trong năm	-	12.399.352
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(32.377.189)	-
	757.306.238	789.683.427

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3,689,350,366	-	4,205,035,608	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7,960,750,637	39,792,796,171	10,422,795,592	498,168,000	58,674,510,400
Tăng trong năm	-	129,900,000	-	-	129,900,000
Số dư cuối năm	7,960,750,637	39,922,696,171	10,422,795,592	498,168,000	58,804,410,400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,927,327,153	34,912,303,187	7,276,628,637	429,937,044	47,546,196,021
Khấu hao trong năm	536,416,403	1,754,578,810	1,102,118,919	35,034,604	3,428,148,736
Số dư cuối năm	5,463,743,556	36,666,881,997	8,378,747,556	464,971,648	50,974,344,757
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3,033,423,484	4,880,492,984	3,146,166,955	68,230,956	11,128,314,379
Số dư cuối năm	2,497,007,081	3,255,814,174	2,044,048,036	33,196,352	7,830,065,643

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 35.636 triệu VND (1/1/2018: 34.329 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1,196,192,426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,196,192,426	62,833,335	1,259,025,761
Khấu hao trong năm	-	12.964.185	12,964,185
Số dư cuối năm	1,196,192,426	75,797,520	1,271,989,946
Số dư cuối năm			
Số dư đầu năm	-	41,166,665	41,166,665
Số dư cuối năm	-	28,202,480	28,202,480

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2018: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	597,880,913	378,847,205
Tăng trong năm	234,020,381	219,033,708
Số dư cuối năm	831,901,294	597,880,913
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Củ Chi	597,880,913	378,847,205
Các công trình khác	234,020,381	219,033,708
	831,901,294	597,880,913

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	365,558,333	336,980,304	702,538,637
Tăng trong năm	-	55,500,000	55,500,000
Phân bổ trong năm	(365,558,333)	(233,765,534)	(599,323,867)
Số dư cuối năm	-	158,714,770	158,714,770

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tax rate	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
-Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	222,212,867	244,232,869
-Lỗi tính thuế chưa sử dụng	20%	-	506,340,666
		222,212,867	750,573,535

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Baosteel Việt Nam	10,136,817,135	12,566,185,879
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	3,195,024,000	5,520,506,250
Các nhà cung cấp khác	7,128,685,609	6,921,369,955
	20,460,526,744	25,008,062,084

18. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ Cấn trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,361,315,848	10,613,493,847	(10,761,103,571)	-	1,213,706,124
Thuế nhà đất	159,235,776	11,277,792,081	(11,437,027,857)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	187,873,446	(836,276,672)	648,403,226	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	498,261,378	(561,055,454)	62,794,076	-
Thuế khác	16,308,720	142,485,198	(151,328,798)	-	7,465,120
	1,536,860,344	22,719,905,950	(23,746,792,352)	711,197,302	1,221,171,244

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647,766,791	648,403,226	1.296.170.017
Thuế thu nhập cá nhân	98,017,345	62,794,076	160.811.421
	745,784,136	711,197,302	1.456.981.438

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	10,345,715,915	18,549,018,370
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2,595,861,039	3,264,318,942
Chi phí thuê	822,272,000	799,744,000
Chi phí trích trước khác	1,850,805,998	605,412,523
	15,614,654,952	23,218,493,835

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	673,040,000	647,634,000
Cổ tức phải trả	242,349,449	243,821,949
Phải trả ngắn hạn khác	18,311,272	237,961,203
	933,700,721	1,129,417,152

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(8,213,779)	2,169,782,464
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	1,684,903,059	2,810,589,765
Sử dụng trong năm	-	(4,988,586,008)
Số dư cuối năm	1,676,689,280	(8,213,779)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Total VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85,000,000,000	(347,276,838)	104,057,535,579	24,004,689,764	212,714,948,505
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(3,039,045,461)	(3,039,045,461)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(2,810,589,765)	(2,810,589,765)
Cổ tức	-	-	-	(21,194,099,999)	(21,194,099,999)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	85,000,000,000	(347,276,838)	104,057,535,579	(3,039,045,461)	185,671,213,280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5,236,247,885	5,236,247,885
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(1,684,903,059)	(1,684,903,059)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	85,000,000,000	(347,276,838)	104,057,535,579	512,299,365	189,222,558,106

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	85,000,000,000	8,500,000	85,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22,360	347,276,838	22,360	347,276,838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8,477,640	84,776,400,000	8,477,640	84,776,400,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	854,934,000	849,890,000
Từ hai đến năm năm	3,419,736,000	3,399,560,000
Sau năm năm	27,368,055,000	27,992,477,500
	31,642,725,000	32,241,927,500

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2018 VND		1/1/2018 VND	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	Lít	1,611,327	22,514,734,198	3,257,065	43,247,001,293

(c) Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	31/12/2018 VND	Nguyên tệ	1/1/2018 VND
-USD	1,063	24,602,209	1,084	24,582,345
-EUR	485	12,831,910	499	13,492,441

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	296,499,854,631	356,853,086,102
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	18,500,553,035	29,555,488,703
	277,999,301,596	327,297,597,399

27. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
- Thành phẩm đã bán	213,359,748,551	252,695,770,423
- (Hoàn nhập)/lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32,377,189)	12,399,352
	213,327,371,362	252,708,169,775

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	5,539,192,466	5,495,661,246
Thu nhập từ cổ tức	3,536,000,000	1,105,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6,968,115	3,494,982
	9,082,160,581	6,604,156,228

29. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	14,226,027,603	13,776,197,606
Chi phí quảng cáo	6,382,227,738	11,299,935,127
Chi phí vận chuyển	5,387,354,275	9,087,822,000
Chi phí khuyến mãi	5,052,726,613	4,838,956,808
Chi phí thuê	1,025,227,680	721,657,870
Chi phí khấu hao	866,054,911	937,659,512
Chi phí bán hàng khác	3,793,401,045	7,938,810,158
	36,733,019,865	48,601,039,081

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	11,440,793,705	7,634,463,386
Chi phí thuê đất	6,108,951,741	10,457,335,305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,050,657,776	9,727,372,628
Chi phí khấu hao	842,222,468	905,716,775
Dự phòng phải thu khó đòi	529,503,959	289,490,204
Chi phí quản lý khác	10,272,662,268	6,526,923,958
	33,244,791,917	35,541,302,256

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	166,753,348,474	207,541,768,323
Chi phí nhân công và nhân viên	52,879,828,711	49,891,507,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,450,239,524	25,645,255,402
Chi phí khấu hao và phân bổ	3,441,112,921	3,598,305,624
Chi phí khác	40,780,653,514	50,173,674,175

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	187,873,446	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	836,276,672
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	187,873,446	836,276,672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	528,360,668	(528,360,668)
	716,234,114	307,916,004

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	5,952,481,999	(2,731,129,457)
Thuế theo thuế suất của Công ty	1,190,496,400	(546,225,891)
Chi phí không được khấu trừ thuế	210,917,712	260,885,225
Thu nhập không bị tính thuế	(707,200,000)	(221,000,000)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(506,340,666)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	528,360,668	(22,020,002)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	836,276,672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	716,234,114	307,916,004

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

33. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	5,236,247,885	(3,039,045,461)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,684,903,059)	(2,810,589,765)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3,551,344,826	(5,849,635,226)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	11,237,970,377	120,650,998
Bán hàng hóa	-	13,153,750,000
Cổ tức		
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	72,050,000	-
Bán hàng hóa		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	37,685,453	-
Bán hàng hóa		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	44,971,271	-
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Tây Đô	3,536,000,000	1,105,000,000
Cổ tức nhận được		
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thưởng	2,419,360,111	3,188,883,958

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Người lập:
Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:
Nguyễn Thúy Phượng
Kế Toán Trưởng

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc





CHUONG DUONG BEVERAGE JSC
2018 ANNUAL REPORT

